

Mẫu số 01

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /CV-BSGQN

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi

- Mã chứng khoán: **BSQ**
- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0255.6250905
- Email: beer@sabecoquangngai.com.vn; Website: www.sabecoquangngai.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2024 tại đường dẫn: www.sabecoquangngai.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2023
- Công văn giải trình lợi nhuận số 13/CV-BSGQN ngày 18/01/2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Như



CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

BIA
SAIGON®

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2023

Quảng Ngãi, 2024

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký 34121000019
Đầu tư số 1714445463
2020

ngày 20 tháng 9 năm 2007
ngày 24 tháng 11 năm

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh lần đầu vào ngày 24 tháng 11 năm 2020 bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 1714445463. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và bản điều chỉnh lần lượt do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi cấp và có giá trị trong vòng 40 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

4300338460

ngày 6 tháng 10 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4300338460 ngày 1 tháng 11 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koo Liang Kwee	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Nhự	Thành viên
Ông Đinh Văn Thành	Thành viên
Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
Bà Đỗ Thị Diễm Kiều	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Bùi Thị Nhự	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Thượng Tấn Lực	Phó Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Tỉnh Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4/2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2023)	Tại ngày (01/01/2023)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		521,901,754,936	567,376,935,274
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110	5	266,189,958,489	6,831,749,856
1	Tiền	111		29,489,958,489	6,831,749,856
2	Các khoản tương đương tiền	112		236,700,000,000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6(a)	-	338,100,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	338,100,000,000
III	Các khoản phải thu	130		91,415,856,085	30,450,401,618
1	Phải thu của khách hàng	131	7	89,706,534,871	11,791,189,282
2	Trả trước cho người bán	132	8	188,561,873	10,838,742,460
6	Các khoản phải thu khác	136		1,520,759,341	7,820,469,876
IV	Hàng tồn kho	140	9(a)	163,343,622,554	190,812,906,764
1	Hàng tồn kho	141		163,730,592,301	191,213,749,501
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(386,969,747)	(400,842,737)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		952,317,808	1,181,877,036
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	952,317,808	1,181,877,036
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,004,442,083,428	1,107,783,172,017
II	Tài sản cố định	220		865,928,341,176	986,433,730,242
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	865,928,341,176	986,433,730,242
	-Nguyên giá	222		2,009,248,249,155	2,002,275,193,079
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,143,319,907,979)	(1,015,841,462,837)
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		9,798,307,815	2,154,816,792
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	9,798,307,815	2,154,816,792
VI	Tài sản dài hạn khác	260		128,715,434,437	119,194,624,983
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	123,500,670,868	117,342,228,621
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,251,254,726	781,090,429
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	2,963,508,843	1,071,305,933
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		13,820,617,645	11,847,288,125
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(10,857,108,802)	(10,775,982,192)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,526,343,838,364	1,675,160,107,291

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/12/2023)	Tại ngày (01/01/2023)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		691,780,400,512	869,096,362,664
I	Nợ ngắn hạn	310		691,780,400,512	749,135,405,864
1	Phải trả cho người bán	311	13(a)	191,716,441,508	36,036,288,506
2	Người mua trả tiền trước	312		42,581,508	346,782,283
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	219,202,970,091	191,785,907,844
4	Phải trả người lao động	314		8,039,141,731	3,302,976,364
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9,705,885,981	10,557,926,088
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	19,713,920,270	20,681,808,886
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	17	236,500,000,000	475,510,565,869
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	6,859,459,423	10,913,150,024
II	Nợ dài hạn	330		-	119,960,956,800
1	Phải trả người bán dài hạn	331	13(b)		119,960,956,800
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		834,563,437,852	806,063,744,627
I	Vốn chủ sở hữu	410	19	834,563,437,852	806,063,744,627
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		347,963,187,580	319,463,494,355
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		253,148,993,119	203,685,650,956
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421b		94,814,194,461	115,777,843,399
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,526,343,838,364	1,675,160,107,291

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Người duyệt

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2023

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4/2023	QUÝ 4/2022	Lũy kế tại ngày 31/12/2023	Lũy kế tại ngày 31/12/2022
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	504,498,955,988	508,911,393,310	1,863,202,186,861	1,936,702,967,033
2. Các khoản giảm trừ	02	24	179,852,440	27,679,960	363,208,580	484,172,804
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		504,319,103,548	508,883,713,350	1,862,838,978,281	1,936,218,794,229
4. Giá vốn hàng bán	11	25	466,842,800,289	488,645,486,522	1,703,815,646,687	1,732,446,337,711
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37,476,303,259	20,238,226,828	159,023,331,594	203,772,456,518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3,469,674,372	(5,119,216,898)	19,990,777,575	28,265,529,725
7. Chi phí tài chính	22	27	7,854,124,403	5,816,315,819	28,614,399,165	16,927,032,621
_ Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	27	2,246,947,458	5,736,264,142	20,294,283,087	16,509,342,575
8. Chi phí bán hàng	25	28	1,802,230,021	1,832,419,226	8,590,317,794	7,777,132,490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3,607,748,358	4,141,331,247	14,926,318,643	14,573,458,859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,681,874,849	3,328,943,638	126,883,073,567	192,760,362,273
11. Thu nhập khác	31		774,453,553	322,631,472	1,593,736,042	3,097,020,280
12. Chi phí khác	32		224,148,098	966,041,816	837,798,676	3,346,714,557
13. Kết quả từ các hoạt động khác (40=31-32)	40		550,305,455	(643,410,344)	755,937,366	(249,694,277)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,232,180,304	2,685,533,294	127,639,010,933	192,510,667,996
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5,821,319,116	4,345,621,554	28,394,980,769	21,701,386,255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(45,538,629)	42,946,918	(1,470,164,297)	172,879,565
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22,456,399,817	(1,703,035,178)	100,714,194,461	170,636,402,176
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		466	-	2,107	3,573

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người duyệt

Bùi Thị Nhựt
Kiểm soát

Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2023

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	504,498,955,988	508,911,393,310
2. Các khoản giảm trừ	02	24	179,852,440	27,679,960
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		504,319,103,548	508,883,713,350
4. Giá vốn hàng bán	11	25	466,842,800,289	488,645,486,522
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37,476,303,259	20,238,226,828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3,469,674,372	(5,119,216,898)
7. Chi phí tài chính	22	27	7,854,124,403	5,816,315,819
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	27	2,246,947,458	5,736,264,142
8. Chi phí bán hàng	25	28	1,802,230,021	1,832,419,226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3,607,748,358	4,141,331,247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,681,874,849	3,328,943,638
11. Thu nhập khác	31		774,453,553	322,631,472
12. Chi phí khác	32		224,148,098	966,041,816
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		550,305,455	(643,410,344)
(50=30+40)	50		28,232,180,304	2,685,533,294
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5,821,319,116	4,345,621,554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(45,538,629)	42,946,918
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22,456,399,817	(1,703,035,178)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		466	-

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Người duyệt

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127,639,010,933	192,510,667,996
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		127,478,445,142	114,801,606,918
- Các khoản dự phòng	03		67,253,620	(1,440,597,080)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8,133,910,713	(3,482,224,462)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,033,017,452)	(15,315,052,471)
- Chi phí lãi vay	06		20,294,283,087	16,509,342,575
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		264,579,886,043	303,583,743,476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67,607,180,425)	9,860,416,371
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25,509,827,680	(122,475,588,273)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		81,859,312,953	36,330,658,142
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,044,431,204)	693,659,575
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19,213,778,125)	(14,713,680,894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,529,834,489)	(8,284,899,569)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		27,440,000	11,920,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,595,631,837)	(9,926,511,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		236,985,610,596	195,079,717,583
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(35,797,861,423)	(299,756,546,984)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	30,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(734,000,175,342)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		338,100,000,000	704,400,175,342
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,669,378,008	12,774,885,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		327,971,516,585	(316,551,661,097)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,738,600,000,000	1,380,897,592,746
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,977,610,565,869)	(1,199,201,262,243)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66,581,523,000)	(106,324,898,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(305,592,088,869)	75,371,432,503
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		259,365,038,312	(46,100,511,011)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		6,831,749,856	52,906,237,842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,829,679)	26,023,025
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		266,189,958,489	6,831,749,856

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người duyệt



Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 28 tháng 2 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch là BSQ.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh đồ uống chứa cồn và kinh doanh kho bãi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 206 nhân viên (1/1/2023: 210 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 169.878 triệu VND (1/1/2023: 181.758 triệu VND). Hơn nữa, Công ty chủ yếu sản xuất và bán hàng cho công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ, tạo ra dòng tiền thuần thu vào từ hoạt động kinh doanh và có sẵn các khoản tín dụng ngân hàng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn còn các khoản tín dụng ngân hàng với giá trị là 273.500 triệu VND và cũng không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ và không tạo ra dòng tiền thuần thu vào từ hoạt động kinh doanh.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày

kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác là kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Trong năm, không diễn ra hoạt động kinh doanh nào khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	8.887.459	44.721.703
Tiền gửi ngân hàng	29.481.071.030	6.787.028.153
Các khoản tương đương tiền	236.700.000.000	
	<hr/>	
	266.189.958.489	6.831.749.856

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền có giá trị là 52.000 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản trả chậm cho người bán Kroness AG (Thuyết minh 13(a)) mua sắm tài sản cố định.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn được gửi bằng VND tại ngày 31/12/2023 không có (1/1/2023: từ 5,2% đến 8,8% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (1/1/2023: 30.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản trả chậm cho người bán (Thuyết minh 13(b)).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	75.668.838.210	7.436.774.160
International Consolidated Business Pty Ltd	11.120.582.256	3.011.309.568
Các khách hàng khác	2.917.114.405	1.343.105.554

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

89.706.534.871 11.791.189.282

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu khách hàng (1/1/2023: 11.791 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	75.668.838.210	7.436.774.160
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		108.690.930
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	46.656.000	

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 3 đến 15 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thịnh Đức		9.306.403.600
Các nhà cung cấp khác	188.561.873	1.532.338.860
	188.561.873	10.838.742.460

Trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm 35,7 triệu VND là khoản trả trước cho người bán để mua tài sản cố định (1/1/2023: 51 triệu VND).

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường			-	-
Nguyên vật liệu	78.395.809.465		91.906.905.947	-
Công cụ và dụng cụ	8.911.054.559	(386.969.747)	6.331.681.744	(400.842.737)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.858.714.355		41.524.973.783	-
Thành phẩm	34.302.290.224		51.215.224.339	-
Hàng hóa	262.723.698		234.963.688	-
	163.730.592.301	(386.969.747)	191.213.749.501	(400.842.737)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không có thế chấp hàng tồn kho (1/1/2023: 190.812 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	400.842.737	822.932.995
Dự phòng trích lập trong năm		-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(13.872.990)	(422.090.258)
Số dư cuối năm	386.969.747	400.842.737

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	13.820.617.645	(10.857.108.802)	11.847.288.125	(10.775.982.192)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	10.775.982.192	11.794.489.014
Dự phòng trích lập trong năm	1.124.916.874	1.164.628.629
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.043.790.264)	(2.183.135.451)
Số dư cuối năm	10.857.108.802	10.775.982.192

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	335.566.808.689	1.655.381.970.122	9.520.392.301	1.261.121.914	544.900.053	2.002.275.193.079
Tăng trong năm	250.000.000	251.000.000				501.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở Thanh lý	387.129.649	6.084.391.190		535.237		6.472.056.076
Số dư cuối năm	336.203.938.338	1.661.717.361.312	9.520.927.538	1.261.121.914	544.900.053	2.009.248.249.155
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	126.845.351.173	879.343.813.809	8.516.295.919	714.826.035	421.175.901	1.015.841.462.837
Khấu hao trong năm Thanh lý	14.195.707.346	112.810.370.870	221.793.048	219.642.840	30.931.038	127.478.445.142
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	208.721.457.516	776.038.156.313	1.004.096.382	546.295.879	123.724.152	986.433.730.242
Số dư cuối năm	195.162.879.819	669.563.176.633	782.838.571	326.653.039	92.793.114	865.928.341.176

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 26.552 triệu VND (1/1/2023: 20.019 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty không có tài sản thế chấp tài sản cố định (ngày 1/1/2023: có 34.872 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	2.154.816.792	454.434.228.253
Tăng trong năm	19.474.676.394	59.319.374.786
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.472.056.076)	(507.327.693.961)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.359.129.295)	(4.271.092.286)
Số dư cuối năm	9.798.307.815	2.154.816.792

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 1.820 triệu VND (2022: 584 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhà cửa, vật kiến trúc của dự án 06 Nguyễn Thụy	9.798.307.815	2.154.816.792
Số dư cuối năm	9.798.307.815	2.154.816.792

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí lãi vay trả trước VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	113.518.163.330	363.597.732	3.460.467.559	117.342.228.621
Tăng trong năm	6.804.693.642			6.804.693.642
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang		5.364.340.246		5.364.340.246
Phân bổ trong năm	(3.435.341.028)	(893.440.086)	(1.680.207.157)	(6.008.988.271)
Phân loại lại		3.607.581	(5.210.951)	(1.603.370)
Số dư cuối năm	116.887.515.944	4.838.105.473	1.775.049.451	123.500.670.868

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa		10.209.500.000
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown Đà Nẵng	6.289.547.950	5.277.631.970
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	36.161.791.739	4.477.245.443
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thái Tân	7.428.548.416	372.611.780
Krones AG (*)	127.941.523.200	-
Các nhà cung cấp khác	13.895.030.203	15.699.299.313
	<hr/>	
	191.716.441.508	36.036.288.506

(*) Khoản phải trả ngắn hạn cho Krones AG được đảm bảo bằng tài sản như được trình bày ở Thuyết minh 13(b).

(ii) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	36.161.791.739	4.477.245.443
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	23.787.917	104.957.932
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương		78.650.992

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán dài hạn**

Giá trị ghi sổ/Số có	
khả năng trả nợ	
31/12/2023	1/1/2023
VND	VND

Krones AG	119.960.956.800
-----------	-----------------

- (*) Phải trả ngắn hạn cho Krones AG được đảm bảo bằng các khoản tương đương tiền có giá trị ghi sổ là 52.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Thuyết minh 5). Phải trả dài hạn cho Krones AG được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1/1/2023: 30.000 triệu VND) (Thuyết minh 6(a)).

Tổng chi phí lãi trả chậm đối với khoản phải trả dài hạn cho Krones AG đến ngày thanh toán là 1.775 triệu VND (1/1/2023: 3.766 triệu VND). Phải trả người bán sẽ được thanh toán vào năm 2024.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	157.035.719.561	1.662.349.028.513	(1.639.006.424.329)	180.378.323.745
Thuế giá trị gia tăng	16.541.029.853	344.011.677.874	(339.905.370.177)	20.647.337.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.812.303.558	28.394.980.769	(28.529.834.489)	17.677.449.838
Thuế thu nhập cá nhân	396.854.872	2.461.762.519	(2.358.990.945)	499.626.446
Phí đất	-	2.483.283.751	(2.483.283.751)	-
Các loại thuế khác	-	87.045.179	(86.812.667)	232.512
Thuế xuất nhập khẩu		59.173.533	(59.173.533)	-
	191.785.907.844	2.039.846.952.138	(2.012.429.889.891)	219.202.970.091

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.503.174.958	9.561.618.517
Thù lao Hội đồng Quản trị	46.000.000	46.000.000
Chi phí khác	1.156.711.023	950.307.571
	<hr/>	<hr/>
	9.705.885.981	10.557.926.088
	<hr/>	<hr/>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả	17.457.697.500	16.539.220.500
Phải trả khác	2.256.222.770	4.142.588.386
	<hr/>	<hr/>
	19.713.920.270	20.681.808.886
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2023	Biến động trong năm	31/12/2023
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
			Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	475.510.565.869	1.738.600.000.000	(1.977.610.565.869)
			236.500.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng Bangkok Đại chúng trách nhiệm hữu hạn (i)	VND	8,00%	-	155.749.287.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (ii)	VND	2,90%	116.500.000.000	119.961.278.869
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (iii)	VND	2,90%	120.000.000.000	199.800.000.000
			236.500.000.000	475.510.565.869

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 190.000 triệu VND và không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 120.000 triệu VND vay tín chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: hạn mức tín dụng là 120.000 triệu VND và được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 190.812 triệu VND) (Thuyết minh 9(a)) và bằng phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị ghi sổ là 11.791 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 11.791 triệu VND) (Thuyết minh 7(a)).
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200.000 triệu VND vay tín chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu cơ giá trị còn lại là 34.872 triệu VND)).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.913.150.024	11.169.182.492
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	(1.185.498.764)	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	5.700.000.000	9.658.558.777
Tiền thu khác	27.440.000	11.920.000
Sử dụng trong năm	(8.595.631.837)	(9.926.511.245)
Số dư cuối năm	<u>6.859.459.423</u>	<u>10.913.150.024</u>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	450.000.000.000	36.600.250.272	271.385.650.956	757.985.901.228
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	170.636.402.176	170.636.402.176
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(9.658.558.777)	(9.658.558.777)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Có tức (Thuyết minh 21)	-	-	(112.500.000.000)	(112.500.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	450.000.000.000	36.600.250.272	319.463.494.355	806.063.744.627
Lợi nhuận thuần trong năm			100.714.194.461	100.714.194.461
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)			1.185.498.764	1.185.498.764
Trích quỹ công tác xã hội			(200.000.000)	(200.000.000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Có tức (Thuyết minh 21)			(67.500.000.000)	(67.500.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	450.000.000.000	36.600.250.272	347.963.187.580	834.563.437.852

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

21. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt cổ tức năm 2022 cho các cổ đông là 112.500 triệu VND, tương đương 2.500 VND/cổ phiếu, trong đó tạm ứng cổ tức 45.000 triệu VND cho cổ đông năm 2022 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022: 67.500 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.408.321.286	3.408.321.286
Từ hai đến năm năm	13.633.285.144	13.633.285.144
Sau năm năm	65.514.471.623	68.922.792.909
	<hr/>	<hr/>
	82.556.078.053	85.964.399.339

(b) Ngoại tệ

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	171.881,53	4.138.882.078	336	7.837.981

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.160.129.238	6.534.240.741

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2023	2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	1.848.860.257.006	1.922.159.524.735
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm</i>		
<i>thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	3.511.045.763.188	3.728.590.020.873
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1.662.185.506.182	1.806.430.496.138
▪ Bán phế liệu	14.341.929.855	14.543.442.298
	1.863.202.186.861	1.936.702.967.033
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	363.208.580	484.172.804
Doanh thu thuần	1.862.838.978.281	1.936.218.794.229

25. Giá vốn hàng bán

	2023	2022
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	1.703.748.393.067	1.733.886.934.791
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	67.253.620	(1.440.597.080)
	1.703.815.646.687	1.732.446.337.711

26. Doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	19.033.017.452	15.285.052.471
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	957.760.123	9.498.252.792
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.482.224.462
	<hr/>	<hr/>
	19.990.777.575	28.265.529.725

27. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	20.294.283.087	16.509.342.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	186.205.365	417.690.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.133.910.713	
	<hr/>	<hr/>
	28.614.399.165	16.927.032.621

28. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.284.624.924	5.237.970.912
Chi phí nhân viên	2.761.515.147	2.138.025.286
Chi phí bán hàng khác	544.177.723	401.136.292
	<hr/>	<hr/>
	8.590.317.794	7.777.132.490

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.498.547.715	8.276.907.344
Chi phí khấu hao và phân bổ	849.420.186	1.058.283.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	934.765.880	1.133.049.855
Chi phí quản lý khác	3.643.584.862	4.105.218.644
	<hr/>	
	14.926.318.643	14.573.458.859
	<hr/>	

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.503.595.534.487	1.618.872.498.149
Chi phí khấu hao và phân bổ	127.478.445.142	114.100.877.514
Chi phí nhân viên	56.101.453.194	47.207.963.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.417.332.689	19.922.596.573
Chi phí khác	6.188.084.079	5.057.935.403
	<hr/>	

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	25.730.049.122	21.696.537.436
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.664.931.647	4.848.819
	<hr/>	
	28.394.980.769	21.701.386.255
	<hr/>	
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(1.470.164.297)	172.879.565
	<hr/>	
	26.924.816.472	21.874.265.820
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.639.010.933	192.510.667.996
Thuế theo thuế suất của Công ty	25.527.802.186	28.876.600.199
Chi phí không được khấu trừ thuế	202.246.936	166.342.675
Ưu đãi thuế		(10.165.030.006)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.664.931.647	4.848.819
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng		2.991.504.133
	28.394.980.769	21.874.265.820

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 và theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 4 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010) theo Điểm b. Khoản 2, Điều 34 của Nghị định số 24/2207/NĐ-CP của Chính phủ và được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022) đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng và thu nhập khác.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	100.714.194.461	170.636.402.176
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.700.000.000)	(9.658.558.777)
Trích quỹ công tác xã hội	(200.000.000)	(200.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	94.814.194.461	160.777.843.399

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	3.415.939.158.617	3.622.427.943.974
Mua nguyên vật liệu	1.269.015.103.288	1.447.186.631.843
Cổ tức	44.925.000.000	74.875.000.000
Chi phí đầu tư	8.000.000.000	
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Cổ tức	1.750.000.500	2.916.667.500
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Mua hàng hóa	809.595.250	1.279.338.770

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	45.527.182	190.835.894
Bán Bao bì	1.540.123.100	507.936.523
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu		272.800.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hoá	192.046.000	144.652.000
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương		
Mua hàng hoá	73.806.433	202.818.047
Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ	350.043.400	207.717.800
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa	347.000.000	
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam		
Bán Hàng hóa	303.200.000	

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Koo Liang Kwee – Chủ tịch (từ ngày 8 tháng 3 năm 2022)	120.000.000	100.000.000
Ông Teo Hong Keng – Chủ tịch (đến ngày 8 tháng 3 năm 2022)	-	49.753.922
Bà Bùi Thị Nhựt – Thành viên	84.000.000	97.885.163
Ông Trần Nguyên Trung – Thành viên	84.000.000	97.885.163
Ông Văn Thảo Nguyên – Thành viên	84.000.000	97.885.163
Ông Đinh Văn Thành – Thành viên (từ ngày 8 tháng 3 năm 2022)	84.000.000	70.000.000
Ông Đinh Văn Thuận – Thành viên (đến ngày 8 tháng 3 năm 2022)	-	27.885.163

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc

Lương, thưởng và thù lao 3.800.360.204 3.843.228.565

Ban kiểm soát

Thù lao

Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân – Trưởng Ban 381.400.000 383.963.362

Ông Nguyễn Văn Hòa – Thành viên 48.000.000 57.917.974

Bà Đỗ Thị Diễm Kiều – Thành viên 48.000.000 57.917.974

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2023	2022
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	129.301.065.901	135.886.787.101

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 18 tháng 1 năm 2024

Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng